

Số 777 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 22 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Phước năm 2013

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ -TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCTL ngày 25/10/2012 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành bộ chỉ số theo dõi và đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 29/5/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2012 – 2015;

Căn cứ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Phước năm 2013;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp & PTNT tại Tờ trình số 54/TTr-SNN ngày 8/04/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn nông thôn tỉnh Bình Phước năm 2013, với những nội dung cụ thể như sau:

- Chỉ số 1: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh (85,57%); tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh (60,64%).

- Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QC: 02/2009/BYT) chiếm 32%, tăng 3% so với năm 2012 (các chỉ tiêu được đánh giá theo kết quả quan trắc chất lượng nguồn nước sinh hoạt nông thôn năm 2013).

- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu (90,28%); tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (72,15%); tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh (43,01%); số nhà tiêu hợp vệ sinh tăng thêm mỗi năm 4.241 nhà tiêu.

- Chỉ số 4: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh (97,24%); tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh (99,54%) và tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh (97,24%).

- Chỉ số 5: Tỷ lệ trạm y tế xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh là (100%); tỷ lệ trạm y tế có nước hợp vệ sinh là (100%); tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh là (100%).

- Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh (59,14%)

- Chỉ số 7: Số người được sử dụng nước theo thiết kế 4.118 người, thực tế có 3.130 người được sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung xây dựng mới, cải tạo nâng cấp năm 2013.

- Chỉ số 8: Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung là (100%): Bên vững chiếm 45%, trung bình chiếm 50%, kém hiệu quả chiếm 5%, không hoạt động chiếm 0%.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp & PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã căn cứ kết quả thực hiện bộ chỉ số tại Điều 1, xây dựng kế hoạch giải quyết nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hàng năm trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, hàng năm tổ chức cập nhật thông tin bộ chỉ số báo cáo kết quả về UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh thông qua để tổ chức thực hiện.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành: Nông nghiệp & PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Trung tâm Quốc gia NS và VSMTNT;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LDVP, Phòng: KTN;
- Lưu: VT (Th qd 13-014).



Nguyễn Văn Lợi

STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m ³ /ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m ³ /ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động			
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động
7.1	Công trình cấp nước tập trung xã Đức Liễu	Nước ngầm	2006	2007	116	20	967	557		1						1		
II Huyện Đông Phú																		
8	Xã Tân Lập																	
8.1	Công trình cấp nước tập trung xã Tân Lập	Nước mặt	2011	2012	400	400	1500	1302		1					1			
9	Xã Tân Tiến																	
9.1	Công trình cấp nước tập trung xã Tân Tiến	Nước ngầm	2000	2001	100	120	600	213		1					1			
10	Xã Thuận Lợi																	
10.1	Công trình cấp nước tập trung xã Thuận Lợi		2011	2012	400	400	1500	1052		1						1		
III Thị xã Đông Xoài																		
11	Xã Tiên Hưng																	
11.1	Công trình cấp nước tập trung xã Tiên Hưng	Nước ngầm	2000	2001	240	5	1250	60		1							1	
11.2	Hộ dân sử dụng nước từ công trình cấp nước Bình Phước tại 03 xã: Tiên Thành, Tân Thành và Tiên Hưng							2052										
IV Huyện Bù Đốp																		
12	Xã Tân Tiến																	
12.1	Công trình cấp nước tập trung xã Tân Tiến	Nước ngầm	2009	2010	250	35	1512	110		1					1			
13	Xã Phước Thiện																	
13.1	Công trình cấp nước tập trung xã Phước Thiện	Nước ngầm	2006	2007	40	20	400	143		1						1		
V Huyện Chơn Thành																		
14	Xã Minh Lập																	
14.1	Công trình cấp nước tập trung xã Minh Lập	Nước ngầm	2010	2011	400	400	2000	386		1						1		
15	Xã Minh Long																	
15.1	Công trình cấp nước tập trung xã Minh Long	Nước ngầm	2010	2011	400	400	2000	2000		1					1			



STT	Tên công trình	Nguồn nước cấp	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Công suất thiết kế m3/ngày-đêm	Công suất khai thác thực tế m3/ngày-đêm	Số người cấp theo thiết kế	Số người cấp theo thực tế	Mô hình quản lý						Tình trạng hoạt động				
									Cộng đồng	HTX	Đơn vị sự nghiệp	Tư nhân	Doanh nghiệp	Khác	Bền vững	Bình thường	hoạt động kém hiệu quả	Không hoạt động	
16	Xã Nha Bích																		
16.1	Công trình cấp nước tập trung xã Nha Bích	Nước ngầm	2010	2011	400	200	2000	400		1							1		
VI	Huyện Bù Gia Mập																		
17	Xã Bù Gia Mập																		
17.1	Công trình cấp nước tập trung xã Bù Gia Mập	Nước mặt	2004	2005	120	100	600	385					1		1				
18	Xã Long Hà																		
18.1	Công trình cấp nước tập trung xã Long Hà	Nước mặt	2005	2006	200	50	1000	243					1			1			
VII	Huyện Lộc Ninh																		
19	Thị trấn Lộc Ninh																		
19.1	Công trình hồ Rừng Cẩm	Nước mặt		2002			1500	552											
20	Xã Lộc Thiện																		
20.1	Công trình cấp nước tập trung xã Lộc Thiện	Nước ngầm	2005	2006	200	30	1144	234		1							1		
VIII	Thị xã Bình Long																		
21	Xã Thanh Phú																		
21.1	Công trình cấp nước tập trung xã Thanh Phú	Nước ngầm	2005	2006	30	25	300	155		1							1		
IX	Huyện Hớn Quản																		
22	Xã Minh Đức																		
22.1	Công trình cấp nước tập trung xã Minh Đức	Nước ngầm	2010	2011	50	40	300	787		1						1			
					6771	3185	22783	12078	0	17	0	0	5	0	10	11	1	0	

Biểu số 3.2
(Dành cho cấp tỉnh)

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC VÀ VSMT CÁC TRƯỜNG HỌC, TRẠM Y TẾ
(Kèm theo Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Tên xã	Trường học				Trạm y tế			
		Số trường	Số trường có nước và nhà tiêu HVS	Số trường có nước HVS	Số trường có nhà tiêu HVS	Số trạm	Số trạm có nước và nhà tiêu HVS	Số trạm có nước HVS	Số trạm có nhà tiêu HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đồng Xoài	12	12	12	12	3	3	3	3
2	Phước Long	5	5	5	5	2	2	2	2
3	Bình Long	10	8	10	8	2	2	2	2
4	Chơn Thành	31	31	31	31	9	9	9	9
5	Hớn Quản	62	61	62	61	13	13	13	13
6	Bù Đốp	37	36	37	36	7	7	7	7
7	Bù Đăng	71	70	71	70	16	16	16	16
8	Bù Gia Mập	104	97	102	97	18	18	18	18
9	Đồng Phú	44	44	44	44	11	11	11	11
10	Lộc Ninh	60	60	60	60	16	16	16	16
Tổng		436	424	434	424	97	97	97	81

Biểu 2.4:
(Dùng cho cấp tỉnh)



TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ SINH MÔI TRƯỜNG HỘ GIA ĐÌNH
(Kèm theo Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên huyện	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS								Số nhà tiêu xây mới trong năm	Số nhà tiêu hỏng trong năm	Chăn nuôi gia súc		
		Số hộ	Số hộ có nhà tiêu	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu HVS			Số hộ	Số hộ chăn nuôi HVS	Tỷ lệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đồng Xoài	7,946	7,802	7,370	98.19	92.75	144	101	70.14	162	5	420	362	86.19
2	Phước Long	2,295	2,294	2,070	99.96	90.20	55	33	60.00	102	-	89	31	34.83
3	Bình Long	5,599	5,086	4,544	90.84	81.16	207	110	53.14	171	13	1,598	1,263	79.04
4	Chơn Thành	16,815	16,349	15,608	97.23	92.82	525	399	76.00	304	117	388	344	88.66
5	Hớn Quản	22,712	20,934	15,966	92.17	70.30	1,283	625	48.71	785	108	1,690	1,079	63.85
6	Bù Đốp	13,628	13,249	8,858	97.22	65.00	925	290	31.35	800	41	2,565	1,426	55.59
7	Bù Đăng	31,008	27,459	21,576	88.55	69.58	1,949	836	42.89	229	19	2,291	1,241	54.17
8	Bù Gia Mập	36,686	31,047	23,302	84.63	63.52	2,992	1,091	36.46	637	73	2,283	1,054	46.17
9	Đồng Phú	21,331	18,808	16,082	88.17	75.39	955	552	57.80	482	61	599	409	68.28
10	Lộc Ninh	28,923	25,746	19,505	89.02	67.44	1,732	594	34.30	671	50	3,844	2,116	55.05
Tổng		186,943	168,774	134,881	90.28	72.15	10,767	4,631	43.01	4,241	487	15,767	9,325	59.14

Biểu 1.4
(Dùng cho cấp tỉnh)

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẤP NƯỚC HỘ GIA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Tên huyện	Tỷ lệ người sử dụng nước hợp vệ sinh					Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và cấp nước khác			Nước máy		Công trình nước HVS làm mới trong năm				Công trình nước bị hỏng trong năm				
		Số người	Số người nghèo	Số người sử dụng nước HVS	Tỷ lệ người dân sử dụng nước HVS %	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước HVS %	Số lượng	Số lượng HVS	Số người sử dụng nước HVS	Số lượng	Số người sử dụng nước HVS	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS từ CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Số người sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung	CN nhỏ lẻ và nguồn khác	Nước máy	Số người sử dụng nước HVS do CN nhỏ lẻ và nguồn khác giảm do hỏng	Số người sử dụng nước máy giảm do hỏng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
1	Đồng Xoài	30,932	476	30,157	97.49	409	85.92	6,801	6,707	28,045	549	2,112	57	34	215	107	3	0	10	0
2	Phước Long	10,122	254	9,273	91.61	234	92.00	2,156	1,984	9,273	0	0	40	0	161	0	0	0	0	0
3	Bình Long	23,477	645	22,283	94.91	600	93.02	6,471	6,094	22,128	33	155	44	0	192	0	0	0	0	0
4	Chơn Thành	63,321	1,865	61,702	97.44	1,058	56.73	15,240	14,823	59,779	1,175	2,786	129	0	528	212	12	0	47	0
5	Hớn Quản	95,483	4,998	83,029	86.96	3,609	72.21	21,897	19,584	82,242	199	787	1,209	77	4,597	304	323	0	1,203	0
6	Bù Đốp	53,482	6,669	39,899	74.60	2,995	44.91	12,798	10,110	39,646	119	253	295	5	1,225	21	21	0	75	0
7	Bù Đăng	133,904	7,555	113,478	84.75	4,231	56.00	28,857	24,973	111,474	336	2,004	441	28	1,792	125	25	7	98	21
8	Bù Gia Mập	155,935	12,038	130,357	83.60	7,637	63.44	34,391	29,613	129,729	167	628	263	348	1,138	0	16	0	50	0
9	Đồng Phú	88,093	3,505	71,391	81.04	2,138	61.00	18,816	15,966	68,824	467	2,567	485	41	2,241	244	61	0	194	0
10	Lộc Ninh	112,015	5,696	94,541	84.40	3,721	65.33	24,866	21,787	84,016	173	786	217	35	848	131	18		70	0
	Tổng	766,764	43,701	656,110	85.57	26,631	60.94	172,293	151,641	635,156	3,218	12,078	3,180	568	12,937	1,144	476	7	1,737	21